

Số: 83/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2014

**THÔNG TƯ****HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa ở khâu nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam theo danh mục hàng hoá nhập khẩu Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh hàng hoá chịu thuế giá trị gia tăng;
2. Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Biểu thuế giá trị gia tăng**

Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

1. Danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng được chi tiết theo mã hàng 08 chữ số, mô tả hàng hoá theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính và có chi tiết thêm mục "Riêng" với mô tả đặc tính hàng hoá theo đúng tên của hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là Luật thuế giá trị gia tăng) và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Thuế suất thuế giá trị gia tăng

a) Ký hiệu (\*) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Ngựa thuần chủng để nhân giống (mã hàng 0101.21.00); Xe dành cho người tàn tật (mã hàng 8713.10.00 và 8713.90.00) có ký hiệu (\*) tại cột thuế suất có nghĩa là các mặt hàng thuộc 03 mã hàng này là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

b) Ký hiệu (5) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán mũ cao su sơ chế, nhựa thông sơ chế, bông sơ chế cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại).

Ví dụ: Mặt hàng mũ cao su thiên nhiên sơ chế (nhóm 40.01) có ký hiệu (5) tại cột thuế suất có nghĩa là mặt hàng này áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất hay kinh doanh thương mại. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán mũ cao su cơ chế cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại vẫn thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

c) Ký hiệu (\*,5) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu tự sản xuất, đánh bắt bán ra, ở khâu nhập khẩu và áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% ở khâu kinh doanh thương mại, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

d) Ký hiệu (10) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% thống nhất ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ: Mặt hàng bồn tắm (mã hàng 3922.10.10) có ký hiệu (10) tại cột thuế suất có nghĩa là mặt hàng này áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% ở khâu nhập khẩu thì cũng áp dụng mức thuế suất giá trị gia tăng 10% ở khâu sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

e) Ký hiệu (\*, 10) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng là vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác (nhóm 71.08) thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu nhưng phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

#### **Điều 4. Hướng dẫn chung về áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng**

1. Trường hợp hàng hoá được quy định cụ thể thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hoặc 10% theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó. Riêng hàng hoá là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản; thiết bị, dụng cụ y tế chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 4 Thông tư này.

Ví dụ: Trong Biểu thuế giá trị gia tăng có ghi mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của nhóm 87.05 “Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)” là 10% thì toàn bộ các mặt hàng nhập khẩu thuộc nhóm 87.05 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% nhưng trong trường hợp có các mặt hàng xe thuộc nhóm 87.05 được xác định là khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi cho từng mã hàng 08 chữ số được áp dụng cho các mặt hàng thuộc mã hàng đó, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 04 chữ số được nêu tên cụ thể tại mục “Riêng” thì áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tại mục “Riêng”.

Ví dụ: Mặt hàng “Thước” thuộc mã hàng 9017.20.10 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% nhưng “Thước dùng để giảng dạy và học tập” thuộc nhóm 90.17 thì áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% ghi tại mục “Riêng” của nhóm 90.17.

3. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt (các sản phẩm cây trồng, sản phẩm từ cây trồng); sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm vật nuôi, sản phẩm từ vật nuôi, bao gồm cả nội tạng và phụ phẩm thu được sau giết mổ khác của động vật); lâm sản, thủy sản, hải sản (có nguồn gốc tự nhiên và nuôi trồng) tại các chương 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18 của Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện như sau:

a) Trường hợp là các sản phẩm qua chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, bao gồm các sản phẩm: mới được làm sạch, phơi, sấy khô, tách hạt, tách cọng, cắt, xay (trừ sản phẩm đã xay thuộc Chương 9, 10, 11, 12 của danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này), băm, bóc vỏ, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, vỡ mảnh, đánh bóng hạt, hồ hạt, đóng hộp kín khí hoặc được bảo quản thông thường như bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, bảo quản bằng muối (ướp muối, ngâm nước muối), bảo quản ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác hoặc hình thức bảo quản thông thường khác, thực hiện theo mức thuế suất (\*, 5) ghi cụ thể tại Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b khoản này.

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, thực phẩm tươi sống, ở khâu kinh doanh thương mại áp dụng như sau:

b.1) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, thực phẩm tươi sống cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng. Trên hoá đơn giá trị gia tăng, ghi dòng giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng, dòng thuế suất và thuế giá trị gia tăng không ghi, gạch bỏ.

Ví dụ: Tôm nguyên liệu (được làm sạch, để nguyên con hoặc lật đầu, bóc vỏ, xẻ lưng, rút tim, cắt bụng, ép duỗi thẳng, xếp vào vỉ, hút chân không, đông lạnh); mực tươi (làm sạch, phân loại, cắt khúc, xếp khuôn, cấp đông); cá file; tôm, cá cấp đông; hạt điều (được phơi khô, sàng, hấp, cắt tách, sấy khô, bóc vỏ lụa, hun trùng); lúa (thóc) xay xát ra gạo, gạo đã qua công đoạn đánh bóng; phế phẩm, phụ phẩm của sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản như tấm, trấu, cám, đầu tôm vỏ tôm, đầu cá, xương cá, nội tạng và phế phẩm thu được sau giết mổ khác của động vật, mỡ tươi đều là sản phẩm chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu kinh doanh thương mại.

b.2) Hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng khi bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, thực phẩm tươi sống ở khâu kinh doanh thương mại thì kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ 1% trên doanh thu.

Ví dụ: Công ty Lương thực B là cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ nhập khẩu hoặc thu mua gạo của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thì mặt hàng gạo ở khâu nhập khẩu hoặc thu mua của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp Công ty Lương thực B bán gạo cho Công ty XNK C thì Công ty Lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với số gạo bán cho Công ty XNK C.

Công ty Lương thực B bán gạo cho Công ty TNHH D (là doanh nghiệp sản xuất bún, bánh phở) thì Công ty Lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với số gạo bán cho Công ty TNHH D.

Trên hoá đơn giá trị gia tăng lập, giao cho Công ty XNK C, Công ty TNHH D, Công ty Lương thực B ghi rõ giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng, dòng thuế suất và thuế giá trị gia tăng không ghi, gạch bỏ.

Công ty Lương thực B bán trực tiếp gạo cho người tiêu dùng thì kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.

c) Trường hợp không là sản phẩm qua sơ chế thông thường nêu tại điểm a khoản này thì xác định là loại đã qua chế biến và thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

4. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu dùng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác (gọi chung là thức ăn chăn nuôi) thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: mặt hàng gạo, ngô, khoai sắn, lúa mì chưa qua chế biến (kể cả làm thức ăn chăn nuôi) của tổ chức, cá nhân tự sản xuất bán ra, ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% ở tất cả các khâu như các thức ăn chăn nuôi khác).

5. Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai; các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác thực hiện theo quy định tại Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 74/2009/TT-BTC ngày 13/4/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 131/2008/TT-BTC; Thông tư số 84/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 131/2008/TT-BTC;

3. Trường hợp có phát sinh vướng mắc hoặc thuế giá trị gia tăng áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước thì khi kê khai, tính thuế giá trị gia tăng tại khâu nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư này, đồng thời tổ chức, cá nhân, cơ quan thuế, cơ quan hải quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn thực hiện thống nhất./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).